Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2026

đến 30 tháng 09 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/10/2026 15:20:33

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVcomBank" hoặc "Ngân hàng") được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN"), được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất vào ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Mai Kim Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2026
Ông Đặng Thế Hiển	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính Kế toán	Ngày 18 tháng 10 năm 2024
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân và kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng số	Ngày 31 tháng 07 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Chiến lược	Ngày 01 tháng 03 năm 2026
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Ban Marcom	Ngày 01 tháng 09 năm 2026
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Ngày 21 tháng 10 năm 2023
Bà Tào Thu Thủy	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Ngày 01 tháng 03 năm 2026
Ông Mai Xuân Thuần	Giám đốc Khối Quản lý và Tái Cấu trúc Tài sản	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022
Bà Vũ Thị Nga Hằng	Giám đốc Khối Vận hành	Ngày 18 tháng 01 năm 2022
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2026
Ông Trịnh Vinh Hiển	Phó Giám đốc phụ trách Khối Công nghệ thông tin	Ngày 01 tháng 08 năm 2026
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và Phê duyệt	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022
Ông Ngô Vi Phong	Giám đốc Khối Tuân thủ	Ngày 01 tháng 03 năm 2026
Ông Vũ Đức Hoàng	Giám đốc Khối Pháp chế	Ngày 01 tháng 03 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2025
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Ban Marcom	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2026
Ông Trần Hoài Nam	Chánh Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	3	**854.017**	**820.944**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	4	**5.077.296**	**8.575.705**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	5	**21.918.788**	**23.301.562**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		21.788.788	19.697.010
2	Cho vay các TCTD khác		130.000	3.604.552
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	6	**-**	**11.495.524**
1	Chứng khoán kinh doanh		-	11.495.524
V	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	16	**-**	**59.703**
VI	**Cho vay khách hàng**	7	**167.632.777**	**148.069.527**
1	Cho vay khách hàng		170.063.425	150.149.182
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.430.648)	(2.079.655)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	8	**46.589.014**	**33.978.975**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.923.969	31.882.352
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.764.916	2.147.352
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(99.871)	(50.729)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	9	**1.566.018**	**1.592.900**
1	Đầu tư vào công ty con		1.307.144	1.307.144
2	Đầu tư dài hạn khác		481.517	541.783
3	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(222.643)	(256.027)
IX	**Tài sản cố định**		**1.058.566**	**945.968**
1	Tài sản cố định hữu hình	10	493.346	510.454
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.231.558*	*1.217.281*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(738.212)*	*(706.827)*
2	Tài sản cố định vô hình	11	565.220	435.514
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*824.236*	*674.179*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(259.016)*	*(238.665)*
X	**Tài sản có khác**	12	**33.313.321**	**32.149.437**
1	Các khoản phải thu		5.450.963	11.400.471
2	Các khoản lãi, phí phải thu		26.732.605	19.575.050
3	Tài sản có khác		2.436.601	2.455.312
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.306.848)	(1.281.396)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**278.009.797**	**260.990.245**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	13	**5.404.604**	**4.600.436**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.404.604	4.600.436
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	14	**16.430.850**	**13.401.711**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15.191.955	12.004.178
2	Vay các TCTD khác		1.238.895	1.397.533
III	**Tiền gửi của khách hàng**	15	**208.304.748**	**200.575.483**
IV	**Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	16	**78.933**	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	17	**423**	**468**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	18	**29.257.775**	**25.129.083**
VII	**Các khoản nợ khác**		**5.041.430**	**5.498.524**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.631.235	1.607.798
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	2.410.195	3.890.726
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**264.518.763**	**249.205.705**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	20	**13.491.034**	**11.784.540**
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	*Vốn điều lệ*		*9.000.000*	*9.000.000*
b	*Thặng dư vốn*		*2.000*	*2.000*
c	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*		*(8.566)*	*(8.566)*
2	Quỹ của TCTD		1.124.400	918.044
3	Lợi nhuận chưa phân phối		3.373.200	1.873.062
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**278.009.797**	**260.990.245**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
I	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**32**	**66.330.254**	**49.151.961**
1	Cam kết mua ngoại tệ		338.130	522.300
2	Cam kết bán ngoại tệ		1.092.420	4.805.160
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		64.899.704	43.824.501
II	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**32**	**2.059.932**	**1.210.766**
III	**Bảo lãnh khác**	**32**	**21.131.308**	**19.528.363**
IV	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**	**33**	**9.547.287**	**7.870.753**
V	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**34**	**29.240.829**	**26.137.726**
VI	**Tài sản và chứng từ khác**	**35**	**46.547.259**	**45.802.120**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.263.595	5.815.462	18.032.992	14.592.844
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	4.341.256	6.209.352	13.472.842	13.199.215
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.922.339**	**(393.890)**	**4.560.150**	**1.393.629**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		91.198	90.682	296.757	209.456
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		32.724	28.527	91.745	72.848
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**58.474**	**62.155**	**205.012**	**136.608**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**24**	**(89.169)**	**104.038**	**(99.741)**	**93.657**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**25**	**(40)**	**29.658**	**175.622**	**119.641**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**4.044**	**(29.965)**	**356.179**	**(38.937)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		289.093	4.432.453	363.590	6.190.291
6	Chi phí hoạt động khác		4.997	185.110	173.042	225.366
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác**	**27**	**284.096**	**4.247.343**	**190.548**	**5.964.925**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**28**	**-**	**-**	**35.154**	**41.530**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**29**	**1.121.096**	**1.056.105**	**3.292.039**	**2.733.238**
IX	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng**		**1.058.648**	**2.963.234**	**2.130.885**	**4.977.815**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**217.225**	**2.561.143**	**400.171**	**3.837.807**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**841.423**	**402.091**	**1.730.714**	**1.140.008**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.047	-	15.047	310
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**30**	**15.047**	**-**	**15.047**	**310**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**826.376**	**402.091**	**1.715.667**	**1.139.698**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.173.873	16.086.891
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.779.522)	(9.835.360)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		239.013	136.925
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		417.926	247.115
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(59.458)	3.963.039
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		247.097	1.954.617
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.423.096)	(2.835.543)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(221.054)	(310)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và vốn lưu động			**(4.405.221)**	**9.717.374**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3.474.552	562.671
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.163.657)	(12.030.814)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		59.703	176.127
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(19.914.243)	(16.286.782)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		14.098	(3.934.835)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.911.547	(3.855.457)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		804.168	8.719.300
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3.029.139	2.550.264
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		7.729.265	13.194.637
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(45)	(34)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		78.933	48.392
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.084.722)	926.256
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(9.390)	(838)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(5.475.873)**	**(213.739)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (tiếp theo)

	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(122.382)	(208.619)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		684	45
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(99)	(53)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		60.266	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		35.154	41.530
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(26.377)**	**(167.097)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		4.130.702	99.690
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.010)	(53.442)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**4.128.692**	**46.248**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.373.558)**	**(334.588)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**29.093.659**	**41.191.023**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**36**	**27.720.101**	**40.856.435**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28/04/2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 9.000.000.000.000 đồng (chín nghìn tỷ đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

(c) Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	30/09/2026 Triệu đồng		31/12/2025 Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holdin Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	**9.000.000**	**100%**	**9.000.000**	**100%**

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước và ba (3) công ty con.

(e) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng sở hữu 03 công ty con như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Giấy phép hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đăng ký thay đổi ngày 24/09/2020)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Giấy phép hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 22/02/2023)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Giấy phép hoạt động số 1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29/07/2025)	Quản lý tài sản	100%

(f) Số lượng nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 5.622 người.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

(a) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tình hình tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"). Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính và NHNN ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
- Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 về việc hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 27/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

(b) Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tình hình tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tình hình tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(c) Chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 ("QĐ 1058") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án Cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 ("Phương án cơ cấu lại") và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020, ngày 16/04/2021, ngày 29/06/2021 và ngày 26/07/2022.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã cập nhật bổ sung Phương án cơ cấu lại theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 ("QĐ 689") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 18/09/2023, ngày 29/12/2023, ngày 25/04/2024, ngày 01/08/2025, ngày 31/10/2025 và lần gần nhất là ngày 13/11/2025. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

i. Ngân hàng nhà nước hỗ trợ Ngân hàng trong việc phê duyệt hồ sơ tái cấp vốn từ trái phiếu đặc biệt VAMC, hồ sơ phát triển mạng lưới và các hồ sơ cấp phép khác, tương tự cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án hợp nhất và Đề án tái cơ cấu;

ii. Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;

Ngân hàng tiếp tục thực hiện các biện pháp để có thể thu hồi/xử lý nợ xấu/nợ tiềm ẩn nợ xấu như sau:

- Thu hồi nợ xấu đối với các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại;
- Bán nợ cho đối tác;
- Bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ;
- Sử dụng lợi nhuận từ bán tài sản, bán nợ, thu từ lãi đã thoái ngoại bảng và thu từ hoàn nhập dự phòng để xử lý rủi ro/trích lập dự phòng bổ sung/thoái lãi dự thu đối với các khoản nợ còn lại thuộc Phương án cơ cấu lại.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

(g) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được đề xuất theo Phương án cơ cấu lại, từ ngày 01/07/2024, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Theo đó, các khoản cho vay còn lại được phân loại theo

các nhóm nợ, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.

(ii) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Từ ngày 01/07/2024, Ngân hàng áp dụng Thông tư 31 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) *Xử lý nợ xấu*

Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024 và Nghị định số 86 từ ngày 11/07/2024.

(v) *Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/201, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019) và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng. Theo đó, Ngân hàng theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

(h) Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2025 hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

(i) Hoạt động mua nợ/bán nợ

Giá trị khoản mua nợ/bán nợ được ghi nhận theo giá mua nợ/bán nợ trên hợp đồng giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ/mua nợ.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu.

Lãi/phí phải thu từ các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập khi thu được tiền.

Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được theo hợp đồng mua, bán nợ như là khoản nợ chưa bán theo quy định tại Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024 và Nghị định số 86 từ ngày 11/07/2024.

(j) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng đầu tư nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

(k) Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc. Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong

trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Theo thông tư Theo thông tư số 31/2024/TT-NHNN, đối với khoản ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

(I) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Đối tượng trích lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Đối với chứng khoán đã được niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

  Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

  Đối với cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCom thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện theo Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024 và Nghị định 86 từ ngày 11/07/2024.
- Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Phương án cơ cấu lại.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập Báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập Báo cáo tài chính khác với thời điểm lập Báo cáo tài chính của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này

được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày báo cáo.

(o) Tài sản cố định

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường

hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
• Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

(p) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,…));
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi: khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,…

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 48 sau đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(q) Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Vốn và các quỹ

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu mua lại của chính mình*

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

(v) *Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 01/08/2025 (thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP) và theo điều lệ của Ngân hàng. Theo đó, phần lợi nhuận còn lại Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch/hợp đồng đã ký kết (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có), được trích quỹ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận còn lại sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(iii) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

(u) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng vào 5 nhóm để thực hiện quản lý theo quy định tại Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của ngân hàng là các tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với ngân hàng theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản 24 Điều 4 Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 24 Điều 4 Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(y) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

(z) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền mặt bằng VND	813.059	783.947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40.958	36.997
Tổng	**854.017**	**820.944**

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27/12/2019 của NHNN Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12/8/2025 "quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" và Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29/05/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2977/QĐ–NHNN ngày 12/08/2025 của Thống đốc NHNN về việc quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng với PVcomBank như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.077.296	8.575.705
- Bằng VND	*4.475.970*	*7.853.860*
- Bằng ngoại tệ	*601.326*	*721.845*
Tổng	**5.077.296**	**8.575.705**

5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi không kỳ hạn:	15.498.788	10.467.010
- Bằng VND	*14.787.289*	*9.999.991*
- Bằng ngoại tệ	*711.499*	*467.019*
Tiền gửi có kỳ hạn:	6.290.000	9.230.000
- Bằng VND	*6.290.000*	*9.230.000*
Tổng	**21.788.788**	**19.697.010**

5.2. Cho vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Bằng VND	130.000	3.604.552
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	*3.534.552*
Tổng	**130.000**	**3.604.552**

5.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.420.000	12.834.552
Tổng	**6.420.000**	**12.834.552**

6. Chứng khoán kinh doanh

6.1. Chứng khoán nợ

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	11.495.524
Tổng	**-**	**11.495.524**

6.2. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	11.495.524
Tổng	**-**	**11.495.524**

6.3. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán Nợ:	-	11.495.524
-Chưa niêm yết	-	*11.495.524*
Tổng	**-**	**11.495.524**

7. Cho vay khách hàng

7.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Trình bày lại
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	170.060.297	150.145.984
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.509	1.579
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.619	1.619
Tổng	**170.063.425**	**150.149.182**

Phân tích chất lượng nợ vay

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	163.795.516	144.575.818
Nợ cần chú ý	1.388.643	1.090.095
Nợ dưới tiêu chuẩn	549.183	553.641
Nợ nghi ngờ	216.174	714.587
Nợ có khả năng mất vốn	4.113.909	3.215.041
Tổng	**170.063.425**	**150.149.182**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ ngắn hạn	21.578.504	19.731.057
Nợ trung hạn	80.867.784	72.411.771
Nợ dài hạn	67.617.137	58.006.354
Tổng	**170.063.425**	**150.149.182**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

7.2. Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Kỳ này			
Số dư 01/01/2026 (Đã kiểm toán)	1.102.006	977.649	2.079.655
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	142.635	194.260	336.895
Dự phòng tăng khác	-	14.098	14.098
Số dư 30/09/2026	**1.244.641**	**1.186.007**	**2.430.648**
Kỳ trước			
Số dư 01/01/2025 (Đã kiểm toán)	837.380	1.072.354	1.909.734
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	112.608	3.368.810	3.481.418
Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ	-	(3.970.923)	(3.970.923)
Dự phòng giảm do bán nợ cho VAMC	-	(72.050)	(72.050)
Dự phòng tăng khác	-	635.747	635.747
Số dư 30/09/2025	**949.988**	**1.033.938**	**1.983.926**

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán nợ	**44.394.100**	**30.946.544**
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	13.081.164	12.946.385
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.221.442	15.024.143
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.091.494	2.976.016
Chứng khoán vốn	**529.869**	**935.808**
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	529.869	935.808
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(36.595)**	**(50.729)**
Dự phòng chung	(8.186)	(22.320)
Dự phòng cụ thể	(28.409)	(28.409)
Tổng	**44.887.374**	**31.831.623**

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.764.916	2.147.352
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(63.276)	-
Tổng	**1.701.640**	**2.147.352**

8.3. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	873.094	2.757.616
Nợ nghi ngờ	218.400	218.400
Tổng	**1.091.494**	**2.976.016**

9. Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Đầu tư vào công ty con	1.307.144	1.307.144
Các khoản đầu tư dài hạn khác	481.517	541.783
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(222.643)	(256.027)
Tổng	**1.566.018**	**1.592.900**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị đầu tư tại 30/09/2026 (Triệu đồng)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (i)	18 Lý Thường Kiệt, Cửa Nam, Hà Nội	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán	51,17%	297.376
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Quản lý tài sản	100%	900.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	99,97%	109.768

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 62/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/09/2020. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(ii)Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 1800805372 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 24 tháng 02 năm 2009 và được sửa đổi lần thứ 20 ngày 29/07/2025. Hoạt động chính của Công ty là quản lý và khai thác tài sản.

(iii)Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được sửa đổi lần thứ 08 ngày 22/02/2023. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**384.097**	**190.183**	**317.314**	**323.593**	**2.094**	**1.217.281**
(Đã kiểm toán)						
Mua trong kỳ	6.339	11.375	4.214	7.211	-	29.139
Tăng khác	-	-	1.724	-	-	1.724
Thanh lý, tiêu hủy	(117)	(4.213)	(5.410)	(5.122)	-	(14.862)
Giảm khác	-	-	-	(1.724)	-	(1.724)
Số dư cuối kỳ	**390.319**	**197.345**	**317.842**	**323.958**	**2.094**	**1.231.558**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**107.338**	**117.512**	**207.386**	**272.497**	**2.094**	**706.827**
(Đã kiểm toán)						
Khấu hao trong kỳ	6.472	8.146	16.026	15.603	-	46.247
Tăng khác	-	-	738	-	-	738
Thanh lý, tiêu hủy	(117)	(4.213)	(5.410)	(5.122)	-	(14.862)
Giảm khác	-	-	-	(738)	-	(738)
Số dư cuối kỳ	**113.693**	**121.445**	**218.740**	**282.240**	**2.094**	**738.212**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**276.759**	**72.671**	**109.928**	**51.096**	**-**	**510.454**
(Đã kiểm toán)						
Tại ngày cuối kỳ	**276.626**	**75.900**	**99.102**	**41.718**	**-**	**493.346**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**336.818**	**334.483**	**2.878**	**674.179**
(Đã kiểm toán)				
Mua trong kỳ	134.832	15.305	-	150.137
Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	**471.650**	**349.708**	**2.878**	**824.236**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	**235.787**	**2.878**	**238.665**
(Đã kiểm toán)				
Khấu hao trong kỳ	31	20.400	-	20.431
Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	**31**	**256.107**	**2.878**	**259.016**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**336.818**	**98.696**	-	**435.514**
(Đã kiểm toán)				
Tại ngày cuối kỳ	**471.619**	**93.601**	-	**565.220**

12. Tài sản có khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	324.881	381.775
Các khoản phải thu	5.126.082	11.018.696
Các khoản lãi, phí phải thu	26.732.605	19.575.050
Tài sản có khác	2.436.601	2.455.312
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(1.306.848)	(1.281.396)
Tổng	**33.313.321**	**32.149.437**

12.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Xây dựng trụ sở PVcomBank Cần Thơ	36.372	36.037
Hệ thống phần mềm thẻ tài chính	16.574	16.640
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	271.935	329.098
Tổng	**324.881**	**381.775**

12.2. Các khoản phải thu

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Các khoản phải thu nội bộ	82.399	23.378
Các khoản phải thu bên ngoài	5.043.683	10.995.318
Tổng	**5.126.082**	**11.018.696**

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Giá trị mua bán kỳ hạn	211	211
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	22	22
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (i)	309.702	309.772
Ứng trước (ii)	146.590	146.590
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iii)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (iv)	214.072	214.072
Chứng chỉ giảm phát thải (v)	249.351	249.351
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vi)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (vii)	233.184	233.184
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	121.517	130.964
Phải thu chuyển nhượng Công ty CP Tràng Tiền	-	497.200
Khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (viii)	2.858.219	2.866.744
Ký quỹ bù trừ điện tử với Napas, MDP	241.000	200.000
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (ix)	21.400	21.400
Đặt cọc thuê nhà	24.837	25.998
Tạm nộp thuế	528	525
Phải thu về Napas	-	14.811
Ký quỹ bảo lãnh quản lý rủi ro thẻ tín dụng	94.615	93.951
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	33.604	33.604
Các khoản phải thu của Công ty TNHH Lý Thanh Sao (x)	-	5.536.464
Các khoản phải thu khác	429.942	355.566
Tổng	**5.043.683**	**10.995.318**

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ bán nợ trả chậm có tính chất tín dụng

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.858.219	2.866.744
Tổng	**2.858.219**	**2.866.744**

(i) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 19). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

(ii) Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên. Ngân hàng đã trích lập 127.513 triệu đồng.

(iii) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(iv) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Ngân hàng đã trích lập dự phòng là 214.072 triệu đồng.

(v) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 219.919 triệu đồng.

(vi) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 47.755 triệu đồng.

(vii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Do dự án bất động sản này chậm tiến độ, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 233.184 triệu đồng.

(viii) Ngân hàng bán một số khoản vay của một số khách hàng cho các đối tác, số tiền bán nợ bằng dư nợ gốc và nợ lãi của khoản vay tại ngày ký hợp đồng bán nợ, khoản mua nợ được trả theo tiến độ quy định trong hợp đồng mua bán nợ. Các khoản bán nợ được thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên mua nợ đối với các khoản vay, Ngân hàng cũng được uỷ quyền quản lý nợ và tài sản bảo đảm từ bên mua nợ đối với các khoản vay. Ngoài ra, bên mua nợ phải trả lãi trả chậm trên số tiền mua nợ chưa thanh toán. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 9.722.565 triệu đồng nợ đã bán và lãi trả chậm (trong đó nợ đã bán là 7.948.972 triệu đồng và lãi trả chậm là 1.773.593 triệu đồng).

(ix) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 20.275 triệu đồng.

(x) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH Lý Thanh Sao từ giao dịch bán tài sản gán xiết nợ và cấn trừ nợ. Đến ngày 23/01/2026, đối tác đã chuyển tiền thanh toán toàn bộ số tiền 5.536.464 triệu đồng.

12.3. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Lãi phải thu từ tiền gửi	43.236	22.228
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	2.720.919	2.497.918
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	778	778
Lãi phải thu từ cho vay	23.864.912	16.939.391
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	96.301	74.810
Phí phải thu	-	33.836
Phí phải thu từ hoạt động tín dụng	6.459	6.089
Tổng	**26.732.605**	**19.575.050**

12.4. Tài sản có khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Ủy thác đầu tư	817.212	817.242
- Uỷ thác đầu tư nhận lãi suất cố định (i)	*736.463*	*736.493*
- Uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	*39.115*	*39.115*
- Uỷ thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	*41.634*	*41.634*
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.044.340	982.269
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	575.049	655.801
Tổng	**2.436.601**	**2.455.312**

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

12.5. Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	01/01/2026 Đã kiểm toán (1) Triệu đồng	Trích lập/ (Hoàn nhập) (2) Triệu đồng	30/09/2026 (3)=(1)+(2) Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	84.343	43.170	127.513
Dự phòng đối với khoản ủy thác quản lý danh mục	4.422	-	4.422
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	232	-	232
Dự phòng ủy thác đầu tư quản lý danh mục chứng khoán vốn	6.168	-	6.168
Dự phòng ủy thác đầu tư lãi suất cố định	279.799	-	279.799
Dự phòng chung các khoản bán nợ	25.386	(3.623)	21.763
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	881.046	(14.095)	866.951
Tổng	**1.281.396**	**25.452**	**1.306.848**

13. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	5.366.969	4.553.856
Vay khác	37.635	46.580
Tổng	**5.404.604**	**4.600.436**

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi của các TCTD khác	**15.191.955**	**12.004.178**
Tiền gửi không kỳ hạn	12.111.155	10.151.625
Bằng VND	*12.111.155*	*10.151.625*
Tiền gửi có kỳ hạn	3.080.800	1.852.553
Bằng VND	*1.000.000*	*1.500.000*
Bằng ngoại tệ	*2.080.800*	*352.553*
Vay các TCTD khác và cấp tín dụng khác	**1.238.895**	**1.397.533**
Bằng VND	19.990	241.432
Bằng ngoại tệ	1.218.905	1.156.101
Tổng	**16.430.850**	**13.401.711**

15. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi không kỳ hạn	19.503.739	16.832.841
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*17.210.443*	*14.904.820*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	*2.293.296*	*1.928.021*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	188.258.686	183.518.161
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*177.480.756*	*172.345.563*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	*10.777.930*	*11.172.598*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	226	226
Tiền gửi ký quỹ	542.097	224.255
Tổng	**208.304.748**	**200.575.483**

16. Công cụ tài chính phái sinh

	Giá trị của HĐ theo TG hiệu lực Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo)		
		Tài sản (TS) Triệu đồng	Công nợ (CN) Triệu đồng	CN-TS Triệu đồng
Tại ngày cuối kỳ	**31.140.376**	**30.912.460**	**30.991.393**	**78.933**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.193.866	2.155.588	2.138.319	(17.269)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.946.510	28.756.872	28.853.074	96.202
Tại ngày đầu kỳ (Đã kiểm toán)	**21.176.860**	**21.195.396**	**21.135.693**	**(59.703)**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.480.700	3.450.470	3.453.053	2.583
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.696.160	17.744.926	17.682.640	(62.286)

17. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	245
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	178	223
Tổng	**423**	**468**

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	29.257.772	25.129.080
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	3	3
Tổng	**29.257.775**	**25.129.083**

19. Các khoản nợ khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Các khoản phải trả nội bộ	187.541	358.305
Các khoản phải trả bên ngoài	2.143.110	3.509.246
Doanh thu chờ phân bổ	79.477	23.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67	67
Tổng	**2.410.195**	**3.890.726**

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Phải trả cán bộ, công nhân viên	162.132	351.935
Tài sản thừa chờ xử lý	2.590	4.716
Các khoản phải trả nội bộ khác	22.819	1.654
Tổng	**187.541**	**358.305**

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	309.702	309.772
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Đặt cọc của khách hàng thực hiện HĐ bán các khoản ủy thác đầu tư	14.880	14.880
Tiền bảo hành giữ lại phải trả cho nhà cung cấp, giữ hộ và đợi thanh toán	2.436	2.567
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	54.355	280.845
Phải trả từ mua bán chứng khoán, chuyển nhượng về đầu tư	9.585	9.566
Phải trả liên quan cấn trừ Sông Hồng, PAMC, Vinaconex 39 với PVcomBank	-	1.261.771
Phải trả Napas	221.464	-
Các khoản nhận cổ tức phải trả của khách hàng ủy thác đầu tư	26.703	26.674
Chuyển tiền phải trả bằng điện	50.375	1.677
Quỹ đầu tư chứng khoán Saigon Fund A2 chuyển trả tài sản thanh lý quỹ SFA2 đợt 1 đang tạm treo chờ xử lý	10.130	10.130
Treo lãi tiền gửi	1.371.189	1.214.131
Các khoản đóng theo lương	9.028	10.282
Các khoản chờ thanh toán khác	49.664	353.352
Tổng	**2.143.110**	**3.509.246**

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận uỷ thác này được thuyết minh tại số 12.2.

20. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	**9.000.000**	**2.000**	**(8.566)**	**427.152**	**335.551**	**155.341**	**1.873.062**	**11.784.540**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.715.667	**1.715.667**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	217	**217**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	102.196	113.550	-	**215.746**
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(215.746)	**(215.746)**
Giảm khác	-	-	-	-	(9.390)	-	-	**(9.390)**
Số dư cuối kỳ	**9.000.000**	**2.000**	**(8.566)**	**427.152**	**428.357**	**268.891**	**3.373.200**	**13.491.034**

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	700.058	630.681
Thu nhập lãi cho vay	14.560.737	10.658.222
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.502.976	2.259.707
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.253	40.594
Thu khác từ hoạt động tín dụng	227.968	1.003.640
Tổng	**18.032.992**	**14.592.844**

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.470.788	6.403.633
Trả lãi tiền vay	281.742	218.364
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.923.811	1.887.074
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.796.501	4.690.144
Tổng	**13.472.842**	**13.199.215**

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**296.757**	**209.456**
Thu từ dịch vụ thanh toán	96.657	70.047
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	462	284
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	139	191
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.937	1.581
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	120.134	76.746
Thu khác	76.428	60.607
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**91.745**	**72.848**
Chi về dịch vụ thanh toán	73.422	44.996
Chi về ngân quỹ	175	76
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	537	2.925
Chi khác	17.611	24.851
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**205.012**	**136.608**

24. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**578.086**	**829.979**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	109.267	447.547
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	226.698	86.797
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	242.121	295.635
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**677.827**	**736.322**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.685	423.492
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	655.142	312.830
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(99.741)**	**93.657**

25. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	175.773	119.981
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	151	340
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**175.622**	**119.641**

26. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	381.360	35.756
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	39.315	1.938
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(27)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán đầu tư	(14.134)	72.782
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**356.179**	**(38.937)**

27. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	**363.590**	**6.190.291**
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	326.187
Thu từ mua bán kỳ hạn	2.324	47.277
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	247.097	1.954.617
Thu từ tất toán trái phiếu VAMC	-	33.206
Thu nhập khác	114.169	3.829.004
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	**173.042**	**225.366**
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	14.139
Chi về hoạt động kinh doanh khác	173.042	211.227
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	**190.548**	**5.964.925**

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	35.154	41.530
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*35.154*	*41.530*
Tổng	**35.154**	**41.530**

29. Chi phí hoạt động

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.736	6.130
Chi phí cho nhân viên	1.743.856	1.498.571
Chi về tài sản	442.989	390.307
Trong đó khấu hao tài sản cố định	*66.678*	*67.672*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	912.609	683.198
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	192.781	164.264
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(33.384)	422
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	25.452	(9.654)
Tổng	**3.292.039**	**2.733.238**

30. Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành	**09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng**	**09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng**
Lợi nhuận trước thuế TNDN	***1.730.714***	***1.140.008***
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	35.154	64.710
- Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được	*35.154*	*41.530*
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	*23.180*
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ:	3.716	6.378
- Chi phí không tính vào chi phí được trừ	*3.716*	*6.378*
Thu nhập chịu thuế	***1.699.276***	***1.081.676***
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	15.047	310
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***15.047***	***310***
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(221.054)	(310)
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(217)	(377)
- Thuế TNDN đầu kỳ	221.054	(42.782)
Thuế TNDN còn phải nộp/(phải thu) cuối kỳ	***14.830***	***(43.159)***

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	01/01/2026 Đã kiểm toán (1)	**Phải nộp trong kỳ (2)**	**Điều chỉnh (3)**	**Đã nộp trong kỳ (4)**	**30/09/2026 (5)=(1)+(2)+(3)-(4)**
	Triệu đồng	**Triệu đồng**	**Triệu đồng**	**Triệu đồng**	**Triệu đồng**
Thuế giá trị gia tăng	7.076	56.693	-	40.876	22.893
Thuế TNDN	221.054	15.047	(217)	221.054	14.830
Thuế thu nhập cá nhân	52.715	109.536	-	145.619	16.632
Thuế môn bài	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	9.630	-	9.630	-
Thuế khác và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	(525)	174	-	177	(528)
Tổng	**280.320**	**191.080**	**(217)**	**417.356**	**53.827**

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Cam kết giao dịch hối đoái	**66.330.254**	**49.151.961**
Cam kết mua ngoại tệ	338.130	522.300
Cam kết bán ngoại tệ	1.092.420	4.805.160
Cam kết giao dịch hoán đổi	64.899.704	43.824.501
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**2.059.932**	**1.210.766**
Bảo lãnh khác	**21.131.308**	**19.528.363**
Tổng	**89.521.494**	**69.891.090**

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Lãi cho vay chưa thu được	8.641.311	7.548.980
Lãi chứng khoán chưa thu được	476.752	27.007
Phí phải thu chưa thu được	429.224	294.766
Tổng	**9.547.287**	**7.870.753**

34. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.801.279	8.907.962
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	20.439.550	17.229.764
Tổng	**29.240.829**	**26.137.726**

35. Tài sản và chứng từ khác

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tài sản khác giữ hộ	18.580.184	23.775.905
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	82.483	82.483
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	27.884.592	21.943.732
Tổng	**46.547.259**	**45.802.120**

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 Triệu đồng	30/09/2025 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	854.017	816.993
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.077.296	12.407.406
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	15.498.788	14.312.036
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	6.290.000	13.320.000
Tổng	**27.720.101**	**40.856.435**

37. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Số dư đối với các bên liên quan:

	30/09/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
Cho vay các bên liên quan là các tổ chức kinh tế và cá nhân bằng nguồn tự có	1.773.574	2.003.000
Lãi phải thu các bên liên quan bằng nguồn tự có	702.357	796.792
Cho vay các bên liên quan bằng nguồn vốn nhận ủy thác của PVN không chịu rủi ro	742.739	766.866
Lãi phải thu vay các bên liên quan bằng nguồn nhận ủy thác của PVN không chịu rủi ro	385.658	384.925
Cho vay các bên liên quan bằng nguồn vốn nhận ủy thác khác không chịu rủi ro	532.476	650.267
Lãi phải thu cho vay các bên liên quan bằng nguồn nhận ủy thác khác không chịu rủi ro	30.276	28.381
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	230.238	230.238
Lãi phải thu ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	62.877	62.877
Vốn vay và nhận tiền gửi	32.310.587	31.147.772
Lãi phải trả các bên liên quan	170.928	77.996
Vốn nhận ủy thác của PVN cho vay không chịu rủi ro	742.739	766.866
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác của PVN cho vay không chịu rủi ro	365.363	364.659

Doanh thu, chi phí đối với các bên liên quan

	09 tháng đầu năm 2026 Triệu đồng	09 tháng đầu năm 2025 Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	592.992	455.315
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	58.863	187.182
Thu nhập của Ban điều hành	37.685	32.745
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	8.008	7.012
Thu nhập của Ban Kiểm soát	3.388	2.879

38. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng			
	Miền Bắc	**Miền Trung**	**Miền Nam**	**Tổng cộng**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự lãi	12.046.478	455.155	5.531.359	18.032.992
Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	6.832.623	1.273.490	5.366.729	13.472.842
Thu nhập từ lãi thuần	**5.213.855**	**(818.335)**	**164.630**	**4.560.150**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	236.121	13.661	46.975	296.757
Chi phí hoạt động dịch vụ	77.290	2.832	11.623	91.745
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**158.831**	**10.829**	**35.352**	**205.012**
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(138.809)**	**18.766**	**20.302**	**(99.741)**
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	**536.441**	**-**	**(4.640)**	**531.801**
Thu nhập từ hoạt động khác	361.497	729	1.364	363.590
Chi phí hoạt động khác	172.458	460	124	173.042
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**189.039**	**269**	**1.240**	**190.548**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**35.154**	**-**	**-**	**35.154**
Chi phí hoạt động	**3.101.704**	**48.024**	**142.311**	**3.292.039**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**2.892.807**	**(836.495)**	**74.573**	**2.130.885**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**291.594**	**10.456**	**98.121**	**400.171**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**2.601.213**	**(846.951)**	**(23.548)**	**1.730.714**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.047	-	-	15.047
Chi phí thuế TNDN	**15.047**	**-**	**-**	**15.047**
Lợi nhuận sau thuế	**2.586.166**	**(846.951)**	**(23.548)**	**1.715.667**

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cẩm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

40. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với PVcomBank. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay và quản lý nợ. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng đảm bảo quản trị danh mục và quản trị hoạt động vận hành tín dụng trong thực tiễn.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng đã xây dựng các phần mềm hỗ trợ quản lý khoản vay, quản lý nợ, cảnh báo nợ sớm và đang tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Danh mục này bao gồm cả Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương và được coi là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định, các khoản góp vốn mua cổ phần được xếp vào kỳ hạn Trên 5 năm do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này .
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được phân bỗ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	854.017	-	-	-	-	854.017
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.077.296	-	-	-	-	5.077.296
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.568.788	4.220.000	130.000	-	-	21.918.788
Cho vay (*)	4.879.254	1.388.655	2.166.169	5.420.811	30.891.888	91.067.575	34.249.073	170.063.425
Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	-	992.662	2.199.796	22.320.679	8.344.432	12.612.916	46.688.885
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.788.661	1.788.661
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.058.566	1.058.566
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.191.389	292.925	1.828.372	23.552.242	7.755.241	34.620.169
Tổng tài sản	**5.097.654**	**1.388.655**	**27.850.321**	**12.133.532**	**55.170.939**	**122.964.249**	**57.464.457**	**282.069.807**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.404.604	-	-	-	-	5.404.604
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.112.061	190.214	128.575	-	-	16.430.850
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.596.058	17.791.229	83.572.629	75.318.967	25.865	208.304.748
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	78.933	-	-	-	78.933
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	331	-	423
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	315.519	3.287.300	19.182.048	6.472.908	29.257.775
Các khoản nợ khác (*)	-	-	251.298	559.102	1.567.160	2.607.168	56.702	5.041.430
Tổng nợ phải trả	**-**	**81**	**53.364.032**	**18.934.997**	**88.555.664**	**97.108.514**	**6.555.475**	**264.518.763**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.097.654**	**1.388.574**	**(25.513.711)**	**(6.801.465)**	**(33.384.725)**	**25.855.735**	**50.908.982**	**17.551.044**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

42. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh từ những biến động bất lợi của lãi suất thị trường, ảnh hưởng đến thu nhập và giá trị kinh tế của các công cụ tài chính cũng như hoạt động của Ngân hàng.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trên cơ sở bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh thực tế. Trên cơ sở đó, Ban Điều hành xem xét cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Chịu lãi						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	854.017	-	-	-	-	-	-	854.017
Tiền gửi tại NHNN	-	5.077.296	-	-	-	-	-	-	5.077.296
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.568.788	4.220.000	130.000	-	-	-	21.918.788
Cho vay (*)	6.267.909	-	25.884.116	75.728.428	5.261.140	17.921.828	19.999.081	19.000.923	170.063.425
Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	1.764.916	992.662	2.199.796	10.600.708	11.719.971	8.344.432	10.848.000	46.688.885
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.788.661	-	-	-	-	-	-	1.788.661
Tài sản cố định	-	1.058.566	-	-	-	-	-	-	1.058.566
Tài sản Có khác (*)	-	5.721.475	1.191.391	218.499	156.346	1.665.568	17.911.860	7.755.030	34.620.169
Tổng tài sản	**6.486.309**	**16.264.931**	**45.636.957**	**82.366.723**	**16.148.194**	**31.307.367**	**46.255.373**	**37.603.953**	**282.069.807**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.404.604	-	-	-	-	-	5.404.604
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.112.061	190.214	128.575				16.430.850
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.053.961	17.791.229	48.185.666	35.929.060	75.318.967	25.865	208.304.748
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	78.933	-	-	-	78.933
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	-	331	-	423
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	315.519	282.504	3.004.796	19.182.048	6.472.908	29.257.775
Các khoản nợ khác (*)	-	2.100.490	251.298	559.102	1.029.358	537.802	506.678	56.702	5.041.430
Tổng nợ phải trả	-	**2.100.571**	**52.821.935**	**18.856.064**	**49.705.036**	**39.471.658**	**95.008.024**	**6.555.475**	**264.518.763**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.486.309**	**14.164.360**	**(7.184.978)**	**63.510.659**	**(33.556.842)**	**(8.164.291)**	**(48.752.651)**	**31.048.478**	**17.551.044**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

43. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là VND. Hoạt động của Ngân hàng phát sinh các khoản mục tài sản, nợ phải trả và giao dịch bằng VND, USD và các ngoại tệ khác.

Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái ngoại tệ theo từng loại tiền tệ trên cơ sở quy định của NHNN và chính sách quản lý rủi ro nội bộ của Ngân hàng. Trạng thái ngoại tệ được Ngân hàng theo dõi và giám sát hàng ngày nhằm kịp thời phát hiện các biến động và nguy cơ vượt hạn mức. Ngân hàng áp dụng các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp nhằm kiểm soát trạng thái ngoại tệ trong phạm vi hạn mức được phê duyệt.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	AUD Quy đổi	EUR Quy đổi	GBP Quy đổi	HKD Quy đổi	JPY Quy đổi	CAD Quy đổi	NZD Quy đổi	SGD Quy đổi	USD Quy đổi	VND Quy đổi	Tổng Triệu đồng
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	-	-	-	-	-	-	40.958	813.059	854.017
Tiền gửi tại NHNN	-	991	-	-	-	-	-	-	600.335	4.475.970	5.077.296
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	7.804	13.777	2.374	429	74.086	28.556	-	3.046	581.427	21.207.289	21.918.788
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	2.296.426	167.766.999	170.063.425
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.688.885	46.688.885
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.788.661	1.788.661
Giá trị TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.058.566	1.058.566
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	196.049	34.424.120	34.620.169
Tổng tài sản	**7.804**	**14.768**	**2.374**	**429**	**74.086**	**28.556**	**-**	**3.046**	**3.715.195**	**278.223.549**	**282.069.807**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu											
Các khoản nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.404.604	5.404.604
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-	3.299.705	13.131.145	16.430.850
Tiền gửi của khách hàng	5	1.150	5	-	50.449	-	-	2	13.364.791	194.888.346	208.304.748
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	18.315	-	-	(11.100.210)	11.160.828	78.933
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	178	245	423
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	3	29.257.772	29.257.775
Các khoản nợ khác (*)	11	-	-	-	-	-	-	-	2.225	5.039.194	5.041.430
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.491.034	13.491.034
Tổng nợ phải trả và VCSH	**16**	**1.150**	**5**	**-**	**50.449**	**18.315**	**-**	**2**	**5.566.692**	**272.373.168**	**278.009.797**
Trạng thái tiền nội bảng	**7.788**	**13.618**	**2.369**	**429**	**23.637**	**10.241**	**-**	**3.044**	**(1.851.497)**	**5.850.381**	**4.060.010**
Trạng thái tiền ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32.304.836**	**32.594.868**	**64.899.704**
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	**7.788**	**13.618**	**2.369**	**429**	**23.637**	**10.241**	**-**	**3.044**	**30.453.339**	**38.445.249**	**68.959.714**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

44. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo Tài chính riêng lẻ tự lập 09 tháng đầu năm 2026 là số liệu theo Báo cáo Tài chính riêng lẻ năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo Tài chính riêng lẻ riêng lẻ tự lập 09 tháng đầu năm 2025 đã phát hành.

45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

	30/09/2026	31/12/2025
USD	26.010	26.115
EUR	29.483,5	30.900
AUD	18.116,5	17.580
GBP	34.462,5	35.325
JPY	166,5	168
SGD	20.344,5	20.450
HKD	3.310,5	3.380
CAD	18.314,5	19.180
NZD	14.686	15.150
KRW	19,2	18,28

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc